

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HKII
MÔN: TOÁN 7 -THỜI GIAN LÀM BÀI: 90 phút

TT (1)	Chương/Chủ đề (2)	Nội dung/đơn vị kiến thức (3)	Mức độ đánh giá (4 -11)								Tổng % điểm (12)
			NB		TH		VD		VDC		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Số thực	Tỉ lệ thức và dãy tỉ số bằng nhau.	1 (TN1) 0,25	2 (TL13a;b) 1đ							12,5%
2	Biểu thức đại số	Biểu thức đại số	2 (TN2;3) 0,5								5%
		Đa thức một biến	3 (TN 4; 5;6;) 0,75			1 (TL14a) 0,5đ		2 (TL14b;c) 2đ			32,5%
3	Các hình học cơ bản	Tam giác, tam giác bằng nhau. Tam giác cân. Quan hệ giữa đường vuông góc và đường xiên. Các đường đồng quy của tam giác	1 (TN7) 0,25			1 (TL15a) 0,5đ					7,5%
		Giải bài toán có nội dung hình học và vận dụng giải quyết vấn đề thực tiễn liên quan đến hình học.								1 (TL15b) 1đ	10%
4	Các hình khối trong thực tiễn	Hình hộp chữ nhật và hình lập phương	3 (TN8; 9;10) 0,75			1 (TL16a) 1đ					17,5%
		Lăng trụ đứng tam giác, lăng trụ đứng tứ giác.	2 (TN11;12) 0,5			1 (TL16b) 1đ					15%
Tổng			12	2		4		2		1	21 câu
Tỉ lệ phần trăm			40%		30%		20%		10%		100
Tỉ lệ chung			70%				30%				100

Điểm bài thi		Nhận xét của giám khảo	Chữ kí giám thị	Chữ kí giám khảo
Bảng số	Bảng chữ			

I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (3,0 điểm)

Hãy khoanh tròn vào chữ cái đứng trước câu trả lời đúng trong mỗi câu sau:

Câu 1: Chọn câu đúng. Nếu $\frac{a}{b} = \frac{c}{d}$ thì

- A. $a = c$. B. $a.c = b.d$. C. $a.d = b.c$. D. $b = d$.

Câu 2: Biểu thức $2a + b$ có biến là

- A. a. B. b. C. 2. D. a và b.

Câu 3: Biểu thức nào sau đây là biểu thức số?

- A. x. B. $3y^2$. C. $5xy^4$. D. 5.

Câu 4: Biểu thức đại số biểu thị tích của x và y là

- A. $x + y$. B. $x - y$. C. $x.y$. D. $\frac{x+y}{2}$.

Câu 5: Giá trị nào của biến x là nghiệm của đa thức $x - 4$?

- A. 3. B. 4. C. 5. D. 6.

Câu 6: Đa thức nào dưới đây là đa thức một biến?

- A. x^3 . B. $x^2 - 4z$. C. $7x-y$. D. $3xyz - 15$.

Câu 7: Bộ ba độ dài đoạn thẳng nào sau đây **không thể** là ba cạnh của một tam giác?

- A. 2cm; 5cm; 7cm. C. 4cm; 5cm; 6cm.
B. 3cm; 5cm; 7cm. D. 3cm; 5cm; 6cm.

Câu 8: Hình hộp chữ nhật có bao nhiêu đường chéo?

- A. 2. B. 3. C. 4. D. 5.

Câu 9: Hình hộp chữ nhật ABCD.A'B'C'D' có bao nhiêu đỉnh?

- A. 4. B. 6. C. 8. D. 12.

Câu 10: Cho hình lập phương ABCD.A'B'C'D'. Có bao nhiêu mặt?

- A. 4. B. 6. C. 8. D. 12.

Câu 11: Các mặt bên của hình lăng trụ đứng là hình gì?

- A. Hình chữ nhật. C. Hình bình hành
B. Hình tam giác. D. Hình thang.

Câu 12: Các **cạnh bên** của hình lăng trụ đứng tam giác (Hình 1) là:

- A. AB; AC; A'C'. C. B'C'; A'C'; B'A'.
B. AA'; BB'; CC'. D. AA'; BB; CC.

II. TỰ LUẬN (7,0 điểm)

Câu 13 (1,0đ):

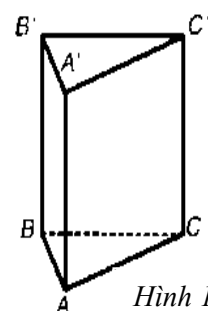
a) Tìm x trong tỉ lệ thức sau: $\frac{x}{4} = \frac{5}{2}$.

b) Tìm hai số a và b biết: $\frac{a}{5} = \frac{b}{2}$ và $a - b = 9$.

Câu 14 (2,5đ): Cho hai đa thức:

$$P(x) = x^4 + x^2 - 6x^5 - 3x$$

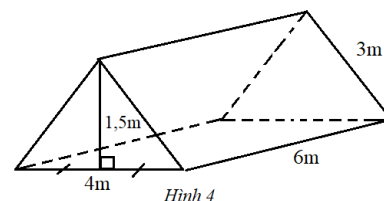
$$Q(x) = 3x^2 + 2x - 3x^3 + x^4$$



Hình 1

- Câu 15 (1,5đ):** Cho tam giác ABC vuông tại A. Vẽ phân giác BD (D thuộc AC), từ D vẽ DE vuông góc BC (E ∈ BC).

- b) Chứng minh: $DE > \frac{AE}{2}$.



a) Tính diện tích xung quanh và thể tích của hình lập phương có cạnh 5cm.

- b) Một lều chữ A dạng của hình lăng trụ đứng tam giác trong **hình 4**. Tính diện tích của vải cần để làm hai mái, hai cửa ra vào và mặt đất.

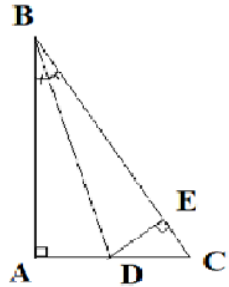
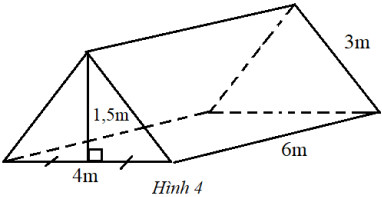
This image shows a full page of white paper with horizontal dotted lines. The lines are evenly spaced and run across the width of the page, providing a guide for handwriting practice. There are no margins, text, or other markings on the page.

HƯỚNG DẪN CHẤM KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ II – MÃ ĐỀ A**Năm học: 2024 – 2025****MÔN: TOÁN – LỚP 7****I. Phần trắc nghiệm khách quan: (3,0 điểm) Mỗi phương án chọn đúng 0.25 điểm.**

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đ/án	C	C	D	C	B	A	A	C	D	B	A	B

HSKT1: thực hiện đúng các câu 2; 3; 8; 9; 10; 11; 12 (mỗi câu đúng 1 điểm)**HSKT2:** thực hiện đúng các câu 8; 9; 10; 11; 12 (mỗi câu đúng 2 điểm)**II. Phần tự luận: (7,0 điểm)***Lưu ý: +Học sinh có thể giải cách khác, nếu đúng thì vẫn ghi điểm tối đa**+ Cách tính điểm toàn bài = (số câu trắc nghiệm đúng x 0.25) + điểm TL)**(làm tròn 1 chữ số thập phân)***HSKT 1:** thực hiện đúng các câu 14a (mỗi ý đúng 1,5 điểm)

Câu 13 (1,0đ)	a)Tìm x trong tỉ lệ thức sau: $\frac{x}{4} = \frac{5}{2}$ Theo đề ta có $\frac{x}{4} = \frac{5}{2} \Rightarrow x = \frac{5.4}{2} = 10$	0,5
	b) Tìm hai số a và b biết: $\frac{a}{5} = \frac{b}{2}$ và $a - b = 9$ Theo đề a - b = 9 nên ta có: $\frac{a}{5} = \frac{b}{2} = \frac{a-b}{3} = \frac{9}{3} = 3$ $\Rightarrow a = 5.3 = 15$ và $b = 2.3 = 6$ Vậy a = 15; b = 6	0.25 0.25
Câu 14 (2,5đ)	Cho hai đa thức: $P(x) = x^4 + x^2 - 6x^5 - 3x$ $Q(x) = 3x^2 + 2x - 3x^3 + x^4$ a) Xác định bậc của đa thức P(x), Q(x) b) Tính H(x) = P(x) - Q(x). c) Tính H(1).	
	a) Bậc của đa thức P(x) là 5 Bậc của đa thức Q(x) là 4	0.25 0.25
	b) $H(x) = P(x) + Q(x) = (x^4 + x^2 - 6x^5 - 3x) - (3x^2 + 2x - 3x^3 + x^4)$	0.25
	$= x^4 + x^2 - 6x^5 - 3x - 3x^2 - 2x + 3x^3 - x^4$	0.25
	$= - 6x^5 + (x^4 - x^4) + 3x^3 + (x^2 - 3x^2) + (- 3x - 2x)$	0.25
	$= - 6x^5 + 3x^3 - 2x^2 - 5x$	0.25
	c) Tính H(1)= $- 6.1^5 + 3.1^3 - 2.1^2 - 5.1$	0,5
	$= 0$	0,25
	Vậy H(1)=0	0,25

Câu 15 (1,5đ)	Cho tam giác ABC vuông tại A. Vẽ phân giác BD (D thuộc AC), từ D vẽ DE vuông góc BC (E ∈ BC). a) Chứng minh: $\triangle ADB = \triangle CDB$ b) Chứng minh: $DE > \frac{AE}{2}$	
		0.25
	a) Xét $\triangle ABD$ và $\triangle EBD$ có: + $\widehat{BAD} = \widehat{BED} = 90^\circ$ + BD là cạnh chung + $\widehat{ABD} = \widehat{DBE}$ (Do BD là tia phân giác của $\widehat{ABE}$) Vậy $\triangle ABD = \triangle EBD$ (cạnh huyền – góc nhọn).	0.25
	b) vì $\triangle ABD = \triangle EBD \Rightarrow AD = DE$ (hai cạnh tương ứng) $\Rightarrow \triangle ADE$ cân tại D. Áp dụng định lí về bất đẳng thức trong tam giác ta có: $AD + DE > AE$ mà $AD = DE$ suy ra $DE + DE > AE$ hay $2DE > AE$ $\Rightarrow DE > \frac{AE}{2}$ (đpcm)	0,25
		0.25
		0.25
Câu 16 (2,0đ)	a) Tính diện tích xung quanh và thể tích của hình lập phương có cạnh 5cm. b) Một lều chữ A dạng của hình lăng trụ đứng tam giác trong hình 4. Tính diện tích của vải cần để làm hai mái, hai cửa ra vào và mặt đất.	
		
	a) Diện tích xung quanh của hình lập phương: $S_{xq} = 4.5^2 = 100\text{cm}^2$ Thể tích hình lập phương : $V = 5.5.5 = 125\text{cm}^3$	0.5
	b) Diện tích xung quanh hình lăng trụ đứng tam giác $S_{xq} = (3+3+4).6 = 60\text{m}^2$	0,5
	Diện tích toàn phần: $60 + 4.1,5 = 66\text{m}^2$	0,25
	Vậy diện tích của vải cần để làm hai mái, hai cửa ra vào và mặt đất là 66 m^2	0,25

Điểm bài thi		Nhận xét của giám khảo	Chữ kí giám thị	Chữ kí giám khảo
Bảng số	Bảng chữ			

I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (3,0 điểm)

Hãy khoanh tròn vào chữ cái đứng trước câu trả lời đúng trong mỗi câu sau.

Câu 1: Chọn câu đúng. Nếu $\frac{a}{b} = \frac{c}{d}$ thì

- A. $a.d = b.c$. B. $a.c = b.d$. C. $a = c$. D. $b = d$.

Câu 2: Biểu thức $2x + y$ có biến là

- A. x. B. y. C. 2. D. x và y.

Câu 3: Biểu thức nào sau đây là biểu thức số?

- A. x. B. 3. C. $5xy^4$. D. $3y^2$.

Câu 4: Biểu thức đại số biểu thị hiệu của x và y là:

- A. $x + y$. B. $x - y$. C. $x.y$. D. $\frac{x+y}{2}$.

Câu 5: Giá trị nào của biến x là nghiệm của đa thức $x - 5$?

- A. 3. B. 4. C. 5. D. 6.

Câu 6: Đa thức nào dưới đây là đa thức một biến?

- A. $x^3 - y$. B. $x^2 - z$. C. $7y$. D. $3xyz - 5$.

Câu 7: Bộ ba độ dài đoạn thẳng nào sau đây **không thể** là ba cạnh của một tam giác?

- A. 3cm; 5cm; 6cm. C. 4cm; 5cm; 6cm.

- B. 3cm; 5cm; 7cm. D. 2cm; 4cm; 8cm.

Câu 8: Hình hộp chữ nhật có bao nhiêu đường chéo?

- A. 4. B. 5. C. 6. D. 7.

Câu 9: Hình hộp chữ nhật MNPQ.M'N'P'Q' có bao nhiêu đỉnh?

- A. 7. B. 8. C. 9. D. 10.

Câu 10: Cho hình lập phương MNPQ.M'N'P'Q'. Có bao nhiêu mặt?

- A. 6. B. 8. C. 12. D. 14.

Câu 11: Mặt đáy của hình lăng trụ đứng tam giác là hình gì?

- A. Hình thang. C. Hình bình hành.

- B. Hình chữ nhật. D. Hình tam giác.

Câu 12: Các cạnh bên của hình lăng trụ đứng tam giác (Hình 1) là:

- A. AB; AC; A'C'. C. AA'; BB'; CC'.

- B. B'C'; A'C'; B'A'. D. AA'; BB; CC.

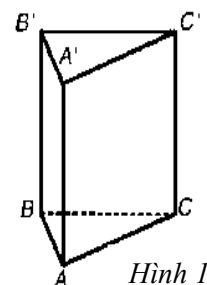
II. TỰ LUẬN (7,0 điểm)

Câu 13 (1,0đ):

a) Tìm x trong tỉ lệ thức sau: $\frac{x}{6} = \frac{8}{3}$.

b) Tìm hai số a và b biết: $\frac{a}{4} = \frac{b}{3}$ và $a + b = 21$.

Câu 14 (2,5đ): Cho hai đa thức:



Hình 1

$$Q(x) = 3x^3 + 2x - 3x^5 + x^4$$

a) Xác định bậc của đa thức

b) Tính $H(x) = P(x) - Q(x)$.

c) Tính $H(1)$.

a) Chứng minh: $\Delta MQN = \Delta KQN$.

b) Chứng minh: $QK > \frac{MK}{2}$.



a) Tính diện tích xung quanh và thể tích của hình lập phương có cạnh 7cm.

[illegible]

HƯỚNG DẪN CHẤM KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ II – MÃ ĐỀ B

Năm học: 2024 – 2025

MÔN: TOÁN – LỚP 7

I. Phần trắc nghiệm khách quan: (3,0 điểm) Mỗi phương án chọn đúng 0.25 điểm.

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đ/án	A	D	B	B	C	C	D	A	B	A	D	C

HSKT1: thực hiện đúng các câu 2; 3; 8; 9; 10; 11; 12 (mỗi câu đúng 1 điểm)

HSKT2: thực hiện đúng các câu 8; 9; 10; 11; 12 (mỗi câu đúng 2 điểm)

II. Phần tự luận: (7,0 điểm)

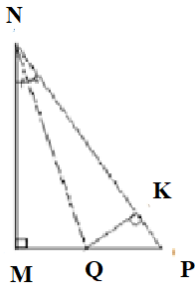
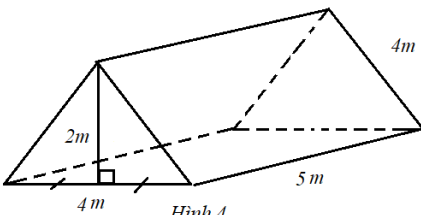
Lưu ý: +Học sinh có thể giải cách khác, nếu đúng thì vẫn ghi điểm tối đa

+ Cách tính điểm toàn bài = (số câu trắc nghiệm đúng x 0.25) + điểm TL)

(làm tròn 1 chữ số thập phân)

HSKT1: thực hiện đúng các câu 14a (mỗi ý đúng 1,5 điểm)

Câu 13 (1,0đ)	a)Tìm x trong tỉ lệ thức sau: $\frac{x}{6} = \frac{8}{3}$	1đ
	b) Tìm hai số a và b biết: $\frac{a}{4} = \frac{b}{3}$ và $a + b = 21$	
	a)Tìm x trong tỉ lệ thức sau: $\frac{x}{6} = \frac{8}{3}$ Theo đề ta có $\frac{x}{6} = \frac{8}{3} \Rightarrow x = \frac{6.8}{3} = 16$	0,5
	b) Tìm hai số a và b biết: $\frac{a}{4} = \frac{b}{3}$ và $a + b = 21$ Theo đề $a + b = 21$ nên ta có: Áp dụng tính chất dãy tỉ số bằng nhau $\frac{a}{4} = \frac{b}{3} = \frac{a+b}{7} = \frac{21}{7} = 3$ $\Rightarrow a = 4.3 = 12$ và $b = 3.3 = 9$ Vậy $a = 12$; $b = 9$	0.25 0.25
Câu 14 (2,5đ)	Cho hai đa thức: $P(x) = 2x^4 + x^2 - 6x^3 - 3x$ $Q(x) = 3x^3 + 2x - 3x^5 + x^4$ a) Xác định bậc của đa thức P(x), Q(x). b) Tính $H(x) = P(x) - Q(x)$. c) Tính $H(1)$	
	a) Bậc của đa thức P(x) là 4 Bậc của đa thức Q(x) là 5	0.25 0.25
	b) $H(x) = P(x) - Q(x) = (2x^4 + x^2 - 6x^3 - 3x) - (3x^3 + 2x - 3x^5 + x^4)$	0.25
	$= 2x^4 + x^2 - 6x^3 - 3x - 3x^3 - 2x + 3x^5 - x^4$	0.25
	$= 3x^5 + (2x^4 - x^4) + (-6x^3 - 3x^3) + x^2 + (-3x - 2x)$	0.25
	$= 3x^5 + x^4 - 9x^3 + x^2 - 5x$	0.25
	c) $H(1) = 3.1^5 + 1^4 - 9.1^3 + 1^2 - 5.1$	0,5
	$= -9$	0.25

	Vậy $H(1) = -9$	0.25
Câu 15 (1,5 đ)	Cho tam giác MNP vuông tại M. Vẽ phân giác NQ (Q thuộc MP), từ Q vẽ QK vuông góc NP (K ∈ NP). a) Chứng minh: $\triangle MQN = \triangle KQN$ b) Chứng minh: $QK > \frac{MK}{2}$	
		0.25
	a) Xét $\triangle MQN$ và $\triangle KQN$ có: + $\widehat{NMQ} = \widehat{NKQ} = 90^\circ$ + NQ là cạnh chung + $\widehat{MNQ} = \widehat{KNQ}$ (Do NQ là tia phân giác của $\widehat{MNP}$) Vậy $\triangle MQN = \triangle KQN$ (cạnh huyền – góc nhọn).	0.25
	b) vì $\triangle MQN = \triangle KQN \Rightarrow QM = QK$ (hai cạnh tương ứng) $\Rightarrow \triangle MQK$ cân tại Q. Áp dụng định lí về bất đẳng thức trong tam giác ta có: $MQ + QK > MK$ mà $MQ = QK$ suy ra $MQ + MQ > MK$ hay $2MQ > MK$ $\Rightarrow QK > \frac{MK}{2}$ (đpcm)	0,25
		0.25
		0.25
		0.25
Câu 16 (2,0đ)	a) Tính diện tích xung quanh và thể tích của hình lập phương có cạnh 7cm. b) Một lều chữ A dạng của hình lăng trụ đứng tam giác trong hình 4. Tính diện tích của vải cần để làm hai mái, hai cửa ra vào và mặt đất.	
	 Hình 4	
	a) Diện tích xung quanh của hình lập phương: $S_{xq} = 4.7^2 = 196\text{cm}^2$ Thể tích hình lập phương : $V = 7.7.7 = 343\text{cm}^3$	0.5
		0,5
	b) Diện tích xung quanh hình lăng trụ đứng tam giác $S_{xq} = (4+4+4).5 = 60\text{m}^2$	0,5
	Diện tích toàn phần: $60 + 4.2 = 68\text{m}^2$	0,25
	Vậy diện tích của vải cần để làm hai mái, hai cửa ra vào và mặt đất là 68m^2	0,25

BẢNG ĐẶC TẢ MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HKII

MÔN: TOÁN - LỚP: 7 – THỜI GIAN LÀM BÀI: 90 PHÚT

TT	Chủ đề	Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức		
				NB	TH	VD
SỐ VÀ ĐẠI SỐ						
1	Số thực	Tỉ lệ thức và dãy tỉ số bằng nhau.	Nhận biết: - Nhận biết được tỉ lệ thức - Nhận biết tính chất của tỉ lệ thức. - Nhận biết được dãy tỉ số bằng nhau. Vận dụng: - Vận dụng được tính chất của tỉ lệ thức trong giải toán. - Vận dụng được tính chất của dãy tỉ số bằng nhau trong giải toán (ví dụ: chia một số thành các phần tỉ lệ với các số cho trước,...)	1 (TN1) 2 (TL13a;b)		
2	Biểu thức đại số	Biểu thức đại số	Nhận biết - Nhận biết được biểu thức số - Nhận biết được biểu thức đại số Vận dụng: - Tính được giá trị biểu thức đại số.	2 (TN2;3)		
		Đa thức một biến	Nhận biết: - Nhận biết được định nghĩa đa thức một biến. - Nhận biết được cách biểu diễn đa thức một biến. - Nhận biết được khái niệm nghiệm của đa thức một biến. Thông hiểu: - Xác định được bậc của đa thức một biến. Vận dụng: - Tính được giá trị của đa thức khi biết giá trị của biến. - Thực hiện được các phép tính: cộng, trừ, nhân, chia trong tập hợp đa thức một biến; vận dụng được tính chất của các phép tính đó trong tính toán.	3 (TN 4;5;6)	1 (TL14a)	1 (TL14b;c)
MỘT SỐ YẾU TỐ VỀ XÁC SUẤT.						
3	Một số yếu tố về xác suất.	Làm quen với biến cố ngẫu nhiên. Làm quen với xác suất của biến cố ngẫu nhiên trong một số ví dụ đơn giản	Nhận biết: - Làm quen với các khái niệm mở đầu về biến cố ngẫu nhiên và xác suất của biến cố ngẫu nhiên trong các ví dụ đơn giản. Thông hiểu: - Nhận biết được xác suất của một biến cố ngẫu nhiên trong một số ví dụ đơn giản (ví dụ: lấy bóng trong túi, tung xúc xắc, ...).			
HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG						

HÌNH HỌC PHẪNG						
4	Các hình học cơ bản	Tam giác, tam giác bằng nhau. Tam giác cân. Quan hệ giữa đường vuông góc và đường xiên. Các đường đồng quy của tam giác	Nhận biết: - Nhận biết được liên hệ về độ dài của ba cạnh trong một tam giác. - Nhận biết được khái niệm hai tam giác bằng nhau. - Nhận biết được khái niệm: đường vuông góc đường xiên; khoảng cách từ một điểm đến một đường thẳng. - Nhận biết được đường trung trực của một đoạn thẳng và tính chất cơ bản của đường trung trực. - Nhận biết được: các đường đặc biệt trong tam giác (đường trung tuyến, đường cao, đường phân giác, đường trung trực); sự đồng quy của các đường đặc biệt đó. Thông hiểu: - Giải thích được định lý về tổng các góc trong một tam giác trong một tam giác bằng 180^0 . - Giải thích được quan hệ giữa đường vuông góc và đường xiên dựa trên mối quan hệ giữa cạnh và góc trong tam giác (đối diện với góc lớn hơn là cạnh lớn hơn và ngược lại). - Giải thích được các trường hợp bằng nhau của hai tam giác, của hai tam giác vuông. - Mô tả được tam giác cân và giải thích được tính chất của tam giác cân (ví dụ: hai cạnh bên bằng nhau, hai góc đáy bằng nhau).	1 (TN7)	1 (TL15a)	
		Giải bài toán có nội dung hình học và vận dụng giải quyết vấn đề thực tiễn liên quan đến hình học.	Vận dụng: - Diễn đạt được lập luận và chứng minh hình học trong những trường hợp đơn giản (ví dụ: lập luận và chứng minh được các đoạn thẳng bằng nhau, các góc bằng nhau từ điều kiện ban đầu liên quan đến tam giác, ...) - Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) liên quan đến ứng dụng của hình học như: đo, vẽ, tạo dựng các hình đã học. Vận dụng cao: - Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (phức hợp, không quen thuộc) liên quan đến ứng dụng của hình học như: đo, vẽ, tạo dựng các hình đã học.			
HÌNH HỌC TRỰC QUAN						
5	Các hình khối trong thực tiễn	Hình hộp chữ nhật và hình lập phương	Nhận biết: - Mô tả được một số yếu tố cơ bản (đỉnh, cạnh, góc, đường chéo) của hình hộp chữ nhật và hình lập phương. Thông hiểu: - Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với việc tính thể tích, diện tích xung quanh của hình hộp chữ nhật, hình lập phương (ví dụ: tính thể tích hoặc diện tích xung quanh của một số đồ vật quen thuộc có dạng hình hộp chữ nhật, hình lập phương, ...)	2 (TN8;9;10)	1 (TL 16a)	
		Lăng trụ đứng tam giác, lăng trụ đứng tứ giác.	Nhận biết:	1 (TN11;12)	1 (TL16b)	

			- Mô tả được hình lăng trụ đứng tam giác, hình lăng trụ đứng tứ giác (ví dụ: hai mặt đáy là song song; các mặt bên đều là hình chữ nhật, ...) Thông hiểu: - Tạo lập được hình lăng trụ đứng tam giác, hình lăng trụ đứng tứ giác. - Tính được diện tích xung quanh, thể tích của hình lăng trụ đứng tam giác, hình lăng trụ đứng tứ giác. - Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với việc tính thể tích, diện tích xung quanh của một lăng trụ đứng tam giác, lăng trụ đứng tứ giác (ví dụ: tính thể tích hoặc diện tích xung quanh của một số đồ vật quen thuộc có dạng lăng trụ đứng tam giác, lăng trụ đứng tứ giác,...) Vận dụng: - Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với việc tính thể tích, diện tích xung quanh của một lăng trụ đứng tam giác, lăng trụ đứng tứ giác.				
Tổng				14	4	2	
Tỉ lệ %				40%	30%	20%	
Tỉ lệ chung				70%		30%	